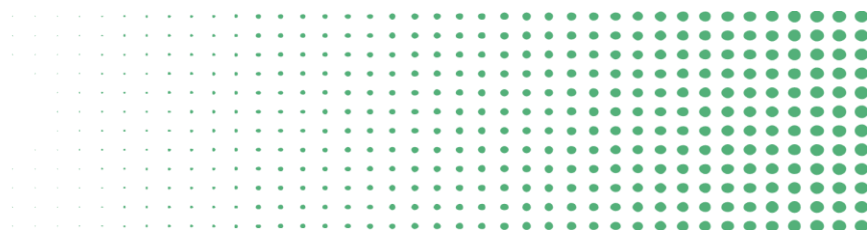


2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 06 NĂM 2021



30
THÁNG 6



Nội dung		Bảng	
	Trang		Trang
Giới thiệu	1	Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1	Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Phạm vi công bố thông tin	1	Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	5
Các chỉ số chính	1	Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	7
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2	Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	8
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4	Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	11
Quy trình tính toán và quản lý CAR	4	Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	11
Kế hoạch vốn	4	Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	12
Biến động tỷ lệ an toàn vốn	5	Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính (TCTC) trong nước riêng lẻ	12
Vốn tự có	6	Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	13
Cơ cấu vốn tự có	6	Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	13
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	6	Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	13
Biến động vốn tự có	6	Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	15
Rủi ro tín dụng	9	Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	17
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	9	Bảng 15: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	18
Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng rủi ro	10	Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	18
Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến	10	Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	20
Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch Covid-19	10	Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	23
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng	11		
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	12		
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	14		
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	17		
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	18		
Rủi ro thị trường	19		
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	19		
Chiến lược tự doanh	19		
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	19		
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	20		
Rủi ro hoạt động	21		
Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động	21		
Quản lý kinh doanh liên tục	22		
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	23		
		Phụ lục	
			Trang
		Danh mục viết tắt	25
		Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	26
		Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	29

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13.

Để ứng phó với tình hình Covid-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/ TT-NHNN ('Thông tư 01') hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 về việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam liên quan tới ảnh hưởng từ dịch Covid-19.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/06/2021 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỉ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Đơn vị: tỷ đồng



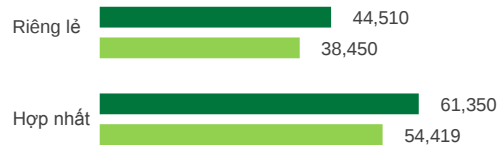
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



■ 30/06/2021 ■ 31/12/2020

(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 334,758 tỷ đồng; hợp nhất: 394,328 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 412,099 tỷ đồng; hợp nhất: 481,030 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 89.8% và 89.5%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có các công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100%. Cả hai công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Tài chính VPBank
FE Credit



Công ty Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,122	2,122	2,122	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	4,577	4,577	4,577	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	30,831	30,831	28,205	2,626	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	50	50	-	-	50	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	81	81	-	81	(189) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	249,561	249,561	249,561	-	-	-
Mua nợ	g	251	251	251	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	67,561	67,561	67,561	-	-	-
Góp vốn	i	11,506	11,506	306	-	-	11,200
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	31,637	31,637	31,637	-	-	-
Tổng		398,177	398,177	384,220	2,707	(139)	11,200

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,122	2,122	2,122	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	5,194	5,194	5,194	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	34,483	34,483	31,857	2,626	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	50	50	-	-	50	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	51	51	-	51	(189) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	310,853	310,853	310,853	-	-	-
Mua nợ	g	251	251	251	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	68,299	68,299	68,299	-	-	-
Góp vốn	i	239	239	239	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	35,430	35,430	35,430	-	-	-
Tổng		456,972	456,972	454,245	2,677	(139)	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eyes principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Trung tâm Phân tích kinh doanh, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Sau khi tính toán CAR & TSCRR, quy trình quản lý CAR được thực thi. Kết quả tính toán được báo cáo cho NHNN và các Ủy ban nội bộ liên quan cũng như được theo dõi dựa trên các ngưỡng cảnh báo.

Kế hoạch vốn

Tháng 02/2020, VPBank chính thức công bố đã hoàn thành triển khai xong việc tuân thủ trụ cột cuối cùng của Basel II - Đánh giá an toàn vốn nội bộ (ICAAP), sớm hơn 02 năm so với yêu cầu của NHNN.

Với kết quả này, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong triển khai thành công Basel II tại Việt Nam. Theo chuẩn ICAAP, Ngân hàng thực hiện lập kế hoạch vốn hàng năm thông qua một quy trình nội bộ đa chiều nhằm đưa ra dự báo ba năm về cung và cầu vốn, với mục đích đảm bảo cho nguồn vốn Ngân hàng:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng;

- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Kế hoạch vốn được phát triển dựa trên sự cân nhắc cả vốn yêu cầu tuân thủ và vốn kinh tế. Ngân hàng đã xây dựng kế hoạch vốn cho giai đoạn tối thiểu 3 năm, theo đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

- **Khẩu vị rủi ro** – Ngân hàng đặt ra khẩu vị rủi ro, được thể hiện hằng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro (TBKVRR). TBKVRR nêu rõ hệ số CAR mục tiêu của Ngân hàng là 9%, cao hơn 1% so với hệ số CAR bắt buộc của NHNN (8%), trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng.
- **Vốn kinh tế** - Ngân hàng tính toán Vốn kinh tế cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả bài kiểm tra sức chịu đựng.

Cụ thể, ICAAP tại VPBank được thực hiện theo 6 bước:

- Nhận dạng và đo lường rủi ro trọng yếu
- Kiểm tra sức chịu đựng về vốn
- Xác định vốn tự có mục tiêu và vốn tự có dự kiến;
- Xây dựng kế hoạch vốn;
- Giám sát về mức đủ vốn và quản lý vốn;
- Rà soát ICAAP định kỳ.

Bên cạnh việc triển khai ICAAP định kỳ hàng năm theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN, VPBank đã thực hiện đánh giá ICAAP đột xuất vào giữa năm, nhằm nắm bắt tác động của diễn biến đại dịch Covid-19 và tiến trình tiêm chủng vắc xin hiện tại lên danh mục của ngân hàng. Tiến hành ICAAP định kỳ giúp VPBank xây dựng một kế hoạch vốn đầy đủ và kịp thời, đảm bảo khả năng thanh khoản của ngân hàng trong điều kiện kinh tế bất lợi. Kết quả của kỳ ICAAP giữa năm cho thấy tỷ lệ an toàn vốn của VPBank cả trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất đều đáp ứng yêu cầu tối thiểu từ NHNN, kể cả trong kịch bản căng thẳng. Theo như kế hoạch vốn cho năm 2021, lợi nhuận chưa phân phối là nguồn tăng vốn chính. Ngân hàng cũng xem xét các biện pháp khác để tăng vốn tự có, như phát hành trái phiếu thứ cấp, các công cụ tài chính phức hợp hoặc phát hành thêm các công cụ vốn chủ sở hữu trong trường hợp cần thiết.

Biến động hệ số an toàn vốn

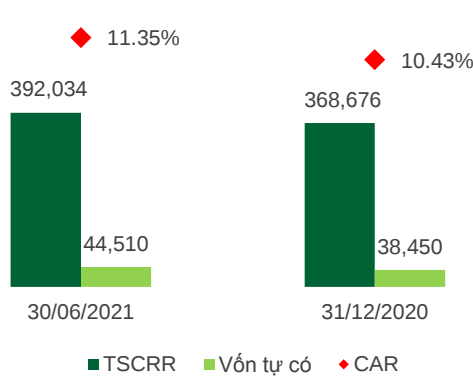
Tại thời điểm 30/06/2021, hệ số CAR riêng lẻ và hợp nhất của ngân hàng tăng đáng kể lần lượt là 92 điểm cơ bản và 74 điểm cơ bản so với cuối năm 2020, lên 11.4% và 12.5%. CAR tăng mạnh chủ yếu đến từ việc tăng lợi nhuận trong nửa đầu năm 2021, dẫn tới tốc độ tăng trưởng vốn vượt tốc độ tăng trưởng của TSCRR cùng kỳ.

Trong suốt nửa đầu năm 2021, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu 9%.

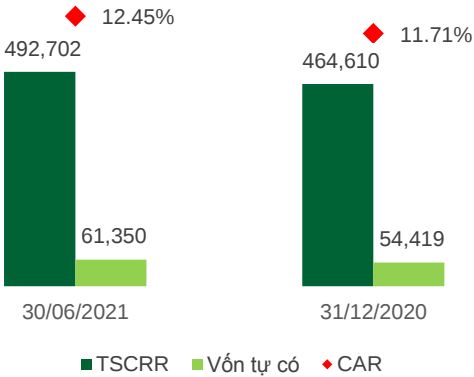
So với 31/12/2020, tổng TSCRR riêng lẻ tăng 6.3% và TSCRR hợp nhất tăng 6.0%, trong khi vốn tự có tăng lần lượt là 15.8% và 12.7%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 6 đến 8) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro Thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 9 đến 24).

Riêng lẻ



Hợp nhất



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

		30/06/2021		31/12/2020	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	392,034	492,702	368,676	464,610
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	334,758	394,328	314,605	370,797
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	3,066	3,095	3,216	3,239
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	39,990	80,211	35,127	74,374
	Tài sản có rủi ro Thị trường	14,220	15,068	15,728	16,200
B	Tổng vốn yêu cầu	31,363	39,416	29,494	37,169
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	26,781	31,546	25,169	29,664
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	245	248	257	259
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	3,199	6,417	2,810	5,950
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	1,138	1,205	1,258	1,296
C	Vốn tự có	44,510	61,350	38,450	54,419
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	54,746	60,012	44,801	52,793
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	964	1,338	1,249	1,626
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	11,200	-	7,600	-
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	13.96%	12.18%	12.15%	11.36%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	11.35%	12.45%	10.43%	11.71%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

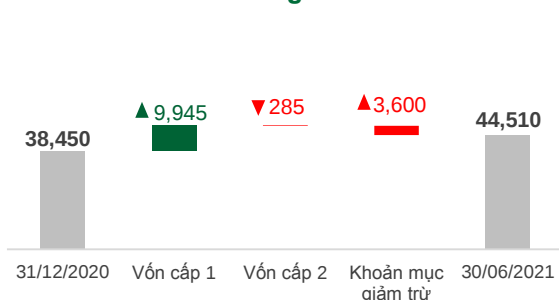
Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Nợ thứ cấp hợp lệ để tính vào vốn cấp 2 cần phải thỏa mãn các điều kiện của NHNN về vốn cấp 2 được nêu tại phụ lục 1, Thông tư 41.

Biến động vốn tự có

Riêng lẻ



Hợp nhất



Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

- Kỳ hạn gốc: tối thiểu là 5 năm;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: cố định hoặc thả nổi. Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

Tại thời điểm 30/06/2021, toàn bộ nợ thứ cấp phát hành bởi VPBank đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2 đã được tất toán.

Biến động vốn tự có

So với thời điểm cuối năm 2020, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 6,060 tỷ đồng và 6,931 tỷ đồng. Nguyên nhân chính đến từ việc tăng vốn cấp 1 trong 6 tháng đầu năm, trong khi vốn cấp 2 giảm nhẹ.

Cụ thể, vốn cấp 1 riêng lẻ tăng 9,945 tỷ đồng và hợp nhất tăng 7,219 tỷ đồng, đóng góp chính bởi lợi nhuận chưa phân phối. Trong cùng kỳ, vốn cấp 2 riêng lẻ và hợp nhất đều giảm nhẹ, do tăng ở khoản giảm trừ - đầu tư vào nợ thứ cấp của ngân hàng khác, nhằm mục đích tối ưu hiệu quả sử dụng vốn khi CAR của VPBank đang duy trì trên mức 11%, cách xa hạn mức của NHNN.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

	Tham chiếu	30/06/2021	31/12/2020
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)		54,746	44,801
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1) \div (7)$		56,945	47,000
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	<i>m</i>	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	<i>s-1</i>	808
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	<i>s-3</i>	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	<i>s-2</i>	2,708
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	<i>t</i>	26,541
7	Thặng dư vốn cổ phần	<i>o</i>	365
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8) \div (10)$		2,199	2,199
8	Lợi thế thương mại		-
9	Lỗi lũy kế		-
10	Cổ phiếu quỹ	<i>p</i>	2,199
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)		964	1,249
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11) \div (16)$		1,459	1,279
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,459	1,279
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành	-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18) + (19)		495	30
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư	-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)	-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	495	30
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		11,200	7,600
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	11,152	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.	48	48
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có riêng lẻ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		44,510	38,450

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

	Tham chiếu	30/06/2021	31/12/2020
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		60,012	52,793
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\sum(1) \div (8)$		62,211	54,992
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	<i>m</i>	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	<i>s-1</i>	1,637
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	<i>s-3</i>	3,228
4	Quỹ dự phòng tài chính	<i>s-2</i>	4,332
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	<i>t</i>	27,349
7	Thặng dư vốn cổ phần	<i>o</i>	365
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum(9) \div (11)$		2,199	2,199
9	Lợi thế thương mại		-
10	Lỗi lũy kế		-
11	Cổ phiếu quỹ	<i>p</i>	2,199
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		1,338	1,626
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum(12) \div (18)$		1,833	1,656
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,833	1,656
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành		-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		495	30
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	495	30
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		61,350	54,419

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (80%) trong tổng vốn yêu cầu của VPBank. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD. Hơn nữa, VPBank đang từng bước chuẩn bị tuân thủ phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB) theo chuẩn Basel II.

Chính sách quản lý RRTD

VPBank đã ban hành lại Chính sách Quản lý RRTD toàn diện cho giai đoạn 3-5 năm, được xem xét lại định kỳ (ít nhất hàng năm) và sửa đổi (nếu cần thiết) nhằm phản ánh những thay đổi trong hoạt động, chiến lược kinh doanh của ngân hàng và biến động thị trường. Chính sách khung Quản lý RRTD gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Thiết lập hạn mức RRTD theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top down) và từ dưới lên (bottom up);
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện từ đầu đến cuối (end-to-end) bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn trong RRTD, rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, rủi ro pha loãng.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

Chiến lược quản lý RRTD của VPBank đưa ra cách tiếp cận chặt chẽ và bài bản trong việc nhận diện, đánh giá và quản lý rủi ro, đảm bảo cân bằng giữa RRTD và lợi nhuận kỳ vọng thông qua việc tập trung vào các lợi thế của Ngân hàng. VPBank xác định chiến lược quản lý RRTD dựa trên (i) thị trường mục tiêu, mục tiêu kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Chiến lược quản lý RRTD của VPBank được cụ thể hóa tại các chính sách, quy trình tín dụng cho các hoạt động

tín dụng, bao gồm nhưng không giới hạn trong: quy định về chính sách cấp tín dụng và điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng, quy định về quản lý nợ có vấn đề, v.v. Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Hạn mức RRTD

Khẩu vị rủi ro tín dụng của VPBank được cụ thể hóa thành các hạn mức rủi ro từ trên xuống (top-down) để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của NHNN và phù hợp với mức độ rủi ro của các ngành cũng như khả năng thanh toán của khách hàng.

Tất cả các đơn vị liên quan đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ hạn mức. VPBank đang giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp.

Hạn mức RRTD được rà soát lại hàng năm hoặc thường xuyên hơn, phụ thuộc vào tình huống cụ thể, ví dụ như có sự xuất hiện của các yếu tố rủi ro bất lợi, gây ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hồ sơ rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh

Trong từng bước của vòng đời tín dụng, VPBank nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD từ khâu lựa chọn khách hàng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng đến thu hồi nợ. Một khung thẩm quyền phê duyệt được thiết lập vững chắc, quy định hạn mức cấp tín dụng tối đa cho mỗi cấp phê duyệt. Bên cạnh đó VPBank cũng áp dụng các mô hình và thẻ điểm (scorecard) một cách đa dạng để nhận diện, đo lường và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các mô hình đóng vai trò thiết yếu trong quá trình cấp và giám sát tín dụng.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end-to-end) của Ngân hàng được hỗ trợ bởi một loạt hệ thống công nghệ thông tin tân tiến và các mô hình phân tích hỗ trợ tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng. Đáng chú ý, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại thị trường Việt Nam triển khai thành công hệ sinh thái Khởi tạo khoản vay (LOS) tiên tiến phù hợp với các phân khúc, bao gồm **Hệ thống khởi tạo khoản vay bán lẻ (RLOS)** và **Hệ thống khởi tạo khoản vay thương mại (CLOS)**. Các giải pháp này, là các hệ thống quản lý RRTD toàn diện từ khởi tạo khoản vay đến giải ngân, mang hiệu quả và tính chính xác thông qua khả năng tự động hóa các quy trình thủ công trước đó, tương tác với các hệ thống khác để kiểm tra tổng giá trị chịu rủi ro và khả năng vỡ nợ của khách hàng và đánh giá tổng thể khách hàng, từ đó giảm thiểu rủi ro gây ra do lỗi thao tác và xức tiến tự động hóa.

Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng rủi ro

Khung rủi ro tín dụng VPBank kiểm soát đa dạng các loại tài sản, sản phẩm và ngành kinh tế. Phân tích cụ thể về dư nợ của VPBank đối với các lĩnh vực và ngành kinh tế chính sẽ được trình bày từ trang 14 đến 16.

Nhằm mục đích đo lường và quản lý hiệu quả các loại rủi ro đối với các khoản dư nợ này, đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch, VPBank đã không ngừng nâng cấp hệ thống xếp hạng của ngân hàng dựa trên việc áp dụng linh hoạt các phương pháp luận: phân tích số liệu, phán đoán chuyên gia và kết hợp cả hai. Chi tiết về khung và hệ thống xếp hạng tín dụng của ngân hàng được trình bày dưới đây.

Hệ thống xếp hạng nội bộ

Năm 2020, VPBank đã tích hợp kết quả tính xác suất vỡ nợ ('PD') của khách hàng vào hệ thống xếp hạng tín dụng của khách hàng để tính toán tổn thất dự kiến theo yêu cầu của IFRS9 bên cạnh áp dụng quy trình phê duyệt tín dụng và giải ngân nghiêm ngặt. Tất cả các mô hình xác suất vỡ nợ đều tính đến các yếu tố kinh tế vĩ mô, nâng cao nhận biết rủi ro và mô hình kinh doanh theo tầm nhìn dài hạn.

Khách hàng doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân đều áp dụng tất cả các mô hình rủi ro tín dụng, xây dựng nội bộ và hằng năm được ban lãnh đạo rà soát. Ngoài ra, việc đánh giá độc lập các mô hình được thực hiện bởi đơn vị kiểm định mô hình độc lập, tách biệt với đơn vị xây dựng mô hình.

Đối với khách hàng doanh nghiệp, xác suất vỡ nợ của khách hàng được ước tính theo cả phương pháp định lượng và định tính, kết hợp với đánh giá của chuyên gia nhằm đảm bảo xếp hạng phù hợp với môi trường kinh doanh thực tế. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Ngân hàng phân tách khách hàng theo hình thức khoản vay có tài sản bảo đảm và không có tài sản bảo đảm kết hợp với các yếu tố đánh giá dài hạn. Điểm xếp hạng từ các mô hình được rà soát bởi chuyên gia phê duyệt tín dụng.

Đối với KHCN, bao gồm khách hàng tín dụng tiểu thương, đa dạng các mô hình chấm điểm xét duyệt và chấm điểm hành vi được xây dựng nhằm đưa ra xác suất vỡ nợ và các phân tích sâu cho nhiều mục đích khác nhau. Hơn 30 mô hình đã được xây dựng phục vụ phát triển kinh doanh, bao gồm mô hình chấm điểm A, B, C và nhiều mô hình chấm điểm khác cho thể tín dụng.

Triển khai Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB), VPBank sẽ tiếp tục cải thiện khung mô hình để xây dựng các mô hình về Tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ ('EAD') và Giá trị tổn thất ước tính ('LGD') nhằm đánh giá mức độ nghiêm trọng của tổn thất.

Kiểm định mô hình độc lập

VPBank tự hào là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xây dựng đầy đủ chức năng Kiểm định Mô hình Nội bộ độc lập. Được thành lập vào đầu năm 2020, bộ phận kiểm định mô hình đã kiểm

định mô hình cho IFRS 9 và Basel. Bộ phận kiểm định mô hình độc lập báo cáo cho Ủy ban Kiểm định Mô hình, đơn vị chịu trách nhiệm cuối cùng về việc phê duyệt mô hình và giám sát việc thực thi mô hình.

Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến

Từ năm 2020, VPBank đã chính thức lập báo cáo tài chính theo chuẩn IFRS 9 nhằm phù hợp với thông lệ quốc tế, củng cố hoạt động kinh doanh thông qua cải tiến phương pháp báo cáo quản trị, quản lý rủi ro tốt hơn và thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Theo yêu cầu về tính toán tổn thất tín dụng dự kiến, IFRS9 tác động đáng kể đến dự phòng rủi ro tín dụng, lợi nhuận và vốn. Ngân hàng cần cải thiện các nguyên tắc báo cáo nhằm giải thích hiệu quả ước lượng tổn thất tín dụng dự kiến (ECL), thể hiện sự thay đổi theo chu kỳ do tài sản tài chính được chuyển từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 một cách có hệ thống.

Do tác động của dịch Covid-19, Ngân hàng phản ánh các kịch bản vĩ mô khác nhau và trọng số liên quan, nhằm lượng hóa tác động của đại dịch đối với ước lượng mô hình tổn thất tín dụng dự kiến ECL vào năm 2020 và những năm tiếp theo.

Tính toán theo IFRS 9 và Basel III sẽ giúp đánh giá lại tính bền vững của dòng tiền từ người đi vay dưới các điều kiện vĩ mô thử thách trong tương lai, từ đó xác định lại hoạt động kinh doanh chiến lược và khách hàng mục tiêu. Tuy giai đoạn ban đầu sẽ có nhiều thách thức cùng với ảnh hưởng tiêu cực đến các tỷ lệ vốn, hai phương pháp này sẽ trang bị cho VPBank một hệ thống kinh doanh khỏe, ít rủi ro hơn, đi kèm với quy trình hoạt động hiệu quả và phân bổ vốn tốt hơn.

Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch Covid-19

Dưới sự chỉ đạo hiệu quả của NHNN trong giai đoạn ứng phó với dịch Covid-19, VPBank đã nhanh chóng thích ứng với khó khăn qua việc chủ động cơ cấu nợ cho khách hàng và đẩy mạnh chuyển đổi số để bắt kịp những thay đổi nhanh chóng của thị trường và kỳ vọng của khách hàng.

Cơ cấu nợ

Thấu hiểu những khó khăn mà khách hàng phải đối mặt trong đại dịch Covid-19, Ngân hàng đã chủ động áp dụng các hình thức lùi, giãn cách lịch thanh toán cho các khoản vay theo Thông tư 01 nhằm giúp khách hàng vượt qua những khó khăn tạm thời và ổn định tài chính.

Tính đến 30/06/2021, VPBank ghi nhận hơn 90% danh mục được cơ cấu liên tục duy trì ở trạng thái không quá hạn. Với sự kiểm soát dịch Covid-19 hiệu quả của Chính phủ Việt Nam, VPBank tin rằng tình hình tài chính của khách hàng đang dần hồi phục và sẽ sớm trở lại với các hoạt động kinh doanh bình thường.

Công bố thông tin về Tài sản có RRTD

Tài sản có RRTD theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel IV. Qua đó Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với tài sản có RRTD như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel II. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel IV.
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel II hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường phát triển

như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này, Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản.

- Tương tự Basel IV, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel II. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt hơn so với Basel IV.
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel II.

So với 31/12/2020, Tài sản có RRTD của Ngân hàng tăng lần lượt 20.1 nghìn tỷ đồng (tương đương 6.4%) và tăng 23.5 nghìn tỷ đồng (tương đương 6.3%) trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Sự tăng trưởng chủ yếu đến từ tăng trưởng dư nợ tín dụng (bao gồm cho vay, tiền gửi ở các ngân hàng khác và tài sản ngoại bảng), cụ thể tăng thêm hơn 41.0 nghìn tỷ đồng (riêng lẻ) and 43.9 nghìn tỷ đồng (hợp nhất).

Hệ số RRTD trung bình giảm lần lượt 2.1% và 1.4% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất nhờ tăng trưởng ở danh mục cấp tín dụng bán lẻ với hệ số RRTD thấp.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	30/06/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	20	2	54	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	23,495	1,880	24,771	1,982
Khoản phải đòi doanh nghiệp	205,594	16,447	196,829	15,746
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,982	1,439	17,257	1,381
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	4,239	339	3,272	262
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	64,340	5,147	55,443	4,435
Khoản nợ xấu	7,058	565	7,688	615
Các loại tài sản khác	12,030	962	9,291	744
Tổng	334,758	26,781	314,605	25,169

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	30/06/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	20	2	54	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	25,454	2,036	20,893	1,671
Khoản phải đòi doanh nghiệp	212,544	17,003	202,898	16,233
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,982	1,439	17,257	1,381
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	4,239	339	3,272	262
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	104,013	8,321	99,848	7,988
Khoản nợ xấu	15,449	1,236	13,884	1,110
Các loại tài sản khác	14,627	1,170	12,691	1,015
Tổng	394,328	31,546	370,797	29,664

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/06/2021, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 2 năm 2021, 96.3% khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và có xếp hạng tín nhiệm từ B+ đến B- (44.9%) và BB+ đến BB- (36.7%) trên cơ sở hợp nhất.

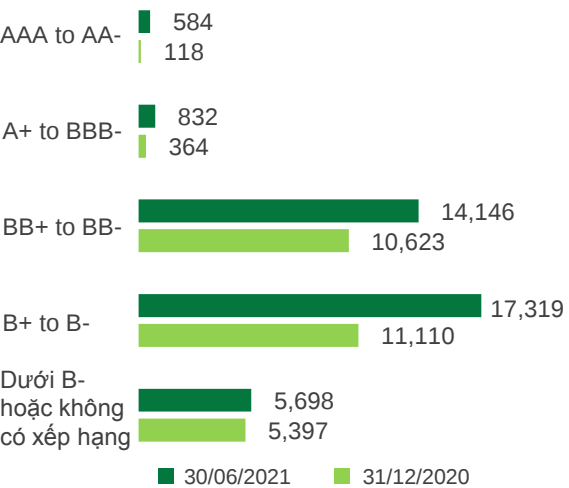
So với kỳ báo cáo 31/12/2020, dư nợ ở nhóm tổ chức tín dụng xếp hạng từ BB+ đến BB- và nhóm xếp hạng từ B+ đến B- tăng lần lượt 33.2% và 55.9% lên hơn 14 nghìn tỷ đồng và 17 nghìn tỷ đồng.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ		HSRR	30/06/2021		31/12/2020	
			TSCRRT	Vốn yêu cầu	TSCRRT	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	3,734	299	3,269	262
	B+ đến B-	50%	4,731	379	1,668	133
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	1,328	106	4,261	341
Tổng			9,793	784	9,198	736
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	3,179	255	1,739	139
	B+ đến B-	100%	5,541	443	7,227	578
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	4,167	333	6,412	513
Tổng			12,887	1,031	15,378	1,230

		Đơn vị: tỷ đồng				
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ	HSRR	30/06/2021		31/12/2020		
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	
	Từ AAA đến AA-	20%	117	9	24	2
	Từ A+ đến BBB-	50%	279	22	161	13
	Từ BB+ đến BB-	100%	230	19	-	-
	Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	189	15	10	1
	Tổng		815	65	195	16

			Đơn vị: tỷ đồng			
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất			30/06/2021		31/12/2020	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	4,014	321	3,397	272
	Từ B+ đến B-	50%	5,566	445	1,899	152
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	2,035	163	1,754	140
Tổng			11,615	929	7,050	564
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	3,179	254	1,739	139
	Từ B+ đến B-	100%	5,541	443	7,458	597
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	4,167	334	4,430	354
Tổng			12,887	1,031	13,627	1,090

		Đơn vị: tỷ đồng				
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất	HSRR	30/06/2021		31/12/2020		
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	
	Từ AAA đến AA-	20%	117	9	24	2
	Từ A+ đến BBB-	50%	416	33	182	14
	Từ BB+ đến BB-	100%	230	19	-	-
	Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	189	15	10	1
	Tổng		952	76	216	17

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)

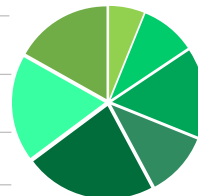
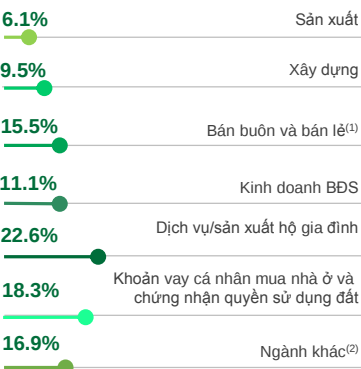
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 22.6% và 36.3% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 17.4% (cơ sở riêng lẻ) và 30.3% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 137% trên cơ sở hợp nhất), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

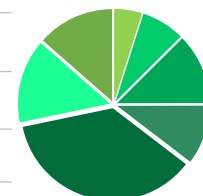
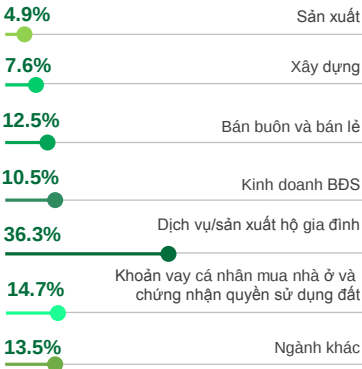
Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 113%, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR					HSRR				
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	 30,647	 67%	 NA	 NA	 67%	 30,647	 67%	 NA	 NA	 67%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	 42,454	 74%	 116%	 64%	 75%	 90,517	 80%	 116%	 64%	 80%
Kinh doanh BĐS	 37,338	 65%	 129%	 135%	 135%	 44,288	 65%	 129%	 137%	 137%
Sản xuất	 17,192	 80%	 115%	 118%	 113%	 17,192	 80%	 115%	 118%	 113%
Xây dựng	 25,503	 88%	 118%	 104%	 107%	 25,503	 88%	 118%	 104%	 107%
Bán buôn và bán lẻ ⁽¹⁾	 38,519	 79%	 115%	 98%	 100%	 38,519	 79%	 115%	 98%	 100%
Ngành khác ⁽²⁾	 52,069	 79%	 121%	 128%	 124%	 52,069	 79%	 121%	 128%	 124%

(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	30/06/2021				31/12/2020			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,305	1%	9	0%	4,385	2%	20	0%
Khai khoáng	423	0%	34	0%	811	0%	21	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,192	7%	1,485	11%	14,800	7%	1,175	8%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,783	2%	104	1%	3,661	2%	17	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	194	0%	3	0%	209	0%	5	0%
Xây dựng	25,503	11%	3,469	25%	26,407	12%	3,339	23%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,519	16%	5,108	37%	29,273	13%	4,161	28%
Vận tải kho bãi	7,891	3%	177	1%	6,785	3%	179	1%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ⁽¹⁾	15,128	6%	37	0%	15,269	8%	18	0%
Thông tin và truyền thông	224	0%	767	6%	240	0%	1,687	11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18,356	8%	216	2%	10,023	5%	237	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37,338	15%	1,089	8%	42,159	19%	1,489	10%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	576	0%	67	0%	508	0%	79	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,138	1%	1,110	8%	990	0%	2,017	14%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	2	0%	0	0%	3	0%	0	0%
Giáo dục và đào tạo	188	0%	114	1%	148	0%	278	2%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	186	0%	2	0%	112	0%	0	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	267	0%	0	0%	126	0%	0	0%
Hoạt động dịch vụ khác	408	0%	10	0%	441	0%	10	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	42,454	17%	6	0%	38,860	18%	19	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	30,647	13%	0	0%	23,841	11%	0	0%
Tổng	243,722	100%	13,807	100%	219,051	100%	14,751	100%

(1) Dịch vụ lưu trú và ăn uống trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

Đơn vị: tỷ đồng

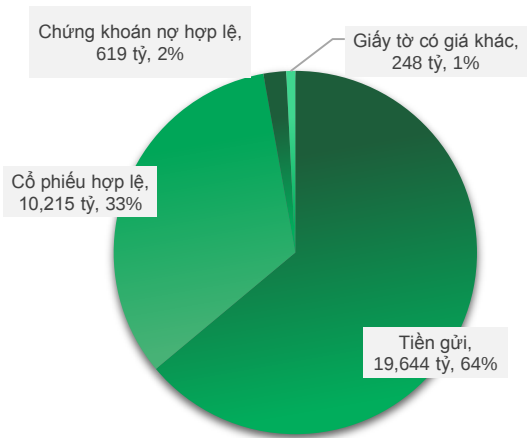
Hợp nhất	30/06/2021				31/12/2020			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,305	1%	9	0%	4,385	2%	20	0%
Khai khoáng	423	0%	34	0%	811	0%	21	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,192	6%	1,485	11%	14,800	5%	1,175	8%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,783	1%	104	1%	3,661	1%	17	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	194	0%	3	0%	209	0%	5	0%
Xây dựng	25,503	9%	3,469	25%	26,407	10%	3,339	23%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,519	13%	5,108	37%	29,273	11%	4,161	28%
Vận tải kho bãi	7,891	3%	177	1%	6,785	2%	179	1%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,128	5%	37	0%	15,269	7%	18	0%
Thông tin và truyền thông	224	0%	767	6%	240	0%	1,687	11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18,356	6%	216	2%	10,023	4%	237	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44,288	15%	1,089	8%	48,129	17%	1,489	10%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	576	0%	67	0%	508	0%	79	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,138	1%	1,110	8%	990	0%	2,017	14%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	2	0%	0	0%	3	0%	0	0%
Giáo dục và đào tạo	188	0%	114	1%	148	0%	278	2%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	186	0%	2	0%	112	0%	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	267	0%	0	0%	126	0%	0	0
Hoạt động dịch vụ khác	408	0%	10	0%	441	0%	10	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	90,517	30%	6	0%	89,460	32%	19	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	30,647	10%	0	0%	23,841	9%	0	0%
Tổng	298,735	100%	13,807	100%	275,621	100%	14,751	100%

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối tháng 6 năm 2021, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi ngân hàng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ hợp lệ; trong đó tiền gửi chiếm 64% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

30/06/2021

31/12/2020

Nội bảng	30/06/2021			31/12/2020		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	4	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	864	23,856	23,495	-	24,771	24,771
Khoản phải đòi doanh nghiệp	21,095	209,276	192,072	18,480	194,741	182,346
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,982	17,982	-	17,257	17,257
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	4,239	4,239	-	3,272	3,272
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,191	65,753	64,186	3,910	57,246	55,336
Khoản nợ xấu	3	6,952	6,949	9	7,587	7,577
Các loại tài sản khác	1,984	13,114	12,030	1,582	10,517	9,291
Tổng	27,137	341,172	320,953	23,981	315,395	299,854

Ngoại bảng	30/06/2021			31/12/2020		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	3	22	20	4	52	50
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	3,145	15,491	13,522	2,297	16,343	14,483
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3	156	154	1	107	107
Khoản nợ xấu	22	130	109	18	132	111
Các loại tài sản khác	415	169	-	468	170	-
Tổng	3,588	15,968	13,805	2,788	16,804	14,751

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

30/06/2021

31/12/2020

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	4	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	864	25,815	25,454	-	20,893	20,893
Khoản phải đòi doanh nghiệp	21,095	216,226	199,022	18,480	200,810	188,415
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,982	17,982	-	17,257	17,257
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	4,239	4,239	-	3,272	3,272
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,191	105,426	103,859	3,910	101,650	99,741
Khoản nợ xấu	3	15,343	15,340	9	13,782	13,773
Các loại tài sản khác	1,984	15,709	14,627	1,582	32,696	12,691
Tổng	27,137	400,740	380,523	23,981	390,364	356,046

Ngoại bảng

	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	3	22	20	4	52	50
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	3,145	15,491	13,522	2,297	16,343	14,483
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3	156	154	1	107	107
Khoản nợ xấu	22	130	109	18	132	111
Các loại tài sản khác	415	169	-	468	170	-
Tổng	3,588	15,968	13,805	2,788	16,804	14,751

Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTDĐT) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/06/2021, RRTD đối tác chiếm 0.8% tổng tài sản có rủi ro riêng lẻ và 0.6% tổng TSCRR hợp nhất.

So với tháng 12/2020, TSCRR của RRTD đối tác riêng lẻ và hợp nhất giảm nhẹ 8%, nguyên nhân chính do giảm dư nợ RRTD đối tác từ các giao dịch phái sinh với các đối tác là khách hàng doanh nghiệp (giảm 192 tỷ đồng), với HSRR trung bình cao hơn so với đối tác là tổ chức tài chính.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu Riêng lẻ

	30/06/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	510	40	425	34
Doanh nghiệp	2,556	205	2,791	223
Tổng	3,066	245	3,216	257
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	539	43	449	36
Doanh nghiệp	2,556	205	2,790	223
Tổng	3,095	248	3,239	259

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của những yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng.
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, v.v.).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá thị trường.

Khối Quản trị rủi ro rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh không phải là hoạt động trọng tâm của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp.

Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đồng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng.
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái “sẵn sàng để bán” (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD.
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh.

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro của Ngân hàng, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu. VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành. Với hệ thống mới này, việc đo lường giá trị hợp lý cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thể chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện, giảm thiểu rủi ro và quản lý TSCRR tốt hơn.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại ngày 30/06/2021, rủi ro thị trường chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 3.6% và 3.1% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Tài sản có rủi ro thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FX), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể ở mức 76.9% (hợp nhất). VPBank không tính chi phí vốn đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, rủi ro hàng hóa và quyền chọn vì những hoạt động này không có trong danh mục đầu tư của Ngân hàng.

So với tháng 12/2020, chi phí vốn cho rủi ro thị trường giảm 9.6% và 7.0% trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Nhân tố chính đến từ việc giảm danh mục trái phiếu trên sổ kinh doanh dẫn đến TSCRR lãi suất chung giảm mạnh.

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	30/06/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	10,935	875	12,628	1,010
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,285	263	3,100	248
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	14,220	1,138	15,728	1,258
Hợp nhất				
Rủi ro lãi suất	10,935	875	12,628	1,010
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	4,133	330	3,572	286
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	15,068	1,205	16,200	1,296

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự

kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động. Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II, đồng thời tuân thủ hoàn toàn Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro



Khẩu vị rủi ro, giới hạn, chiến lược và mục tiêu

1 Bộ công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Thu thập và phân tích các sự kiện RRHĐ nội bộ và bên ngoài
- Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát
- Các chỉ số rủi ro chính
- Phân tích các kịch bản
- Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

2 Quản lý rủi ro hoạt động

- Hoạt động thuê ngoài
- Ứng dụng công nghệ
- Sản phẩm, quy trình, dự án, hệ thống mới
- Mua bảo hiểm giảm tổn thất do RRHĐ
- Quản trị kinh doanh liên tục

3 Các hoạt động khác

- Văn hóa và truyền thông RRHĐ
- Hỗ trợ hệ thống công nghệ nhằm quản lý RRHĐ

Giám sát và báo cáo nội bộ

Giải pháp xử lý rủi ro hoạt động

Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHĐ.

- **Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** là một ngưỡng rủi ro hàng năm của toàn hàng, được chia nhỏ thành hạn mức cụ thể của 6 nhóm kinh doanh được quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư 13/2018 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 29, Điều 1 Thông tư 40/2018 của NHNN.
- **Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng tối đa về mức độ chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHĐ nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu các trường hợp tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

Ngân hàng thu thập và phân tích dữ liệu về sự kiện RRHĐ đồng thời tích hợp các phương pháp tự đánh giá rủi ro và kiểm soát (RCSA), các chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động.

- **Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài:** Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- **Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát trong các hoạt động, quy trình mà đơn vị đó tham gia vận hành. Sau quá trình này, Ngân hàng xác định được các RRHĐ còn lại sau khi đã áp dụng các chốt kiểm soát và tiến hành đánh giá tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.

- **Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng để cảnh báo sớm về sự biến động của những RRHĐ trọng yếu cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.
- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro.

Quản lý kinh doanh liên tục

VPBank xây dựng chính sách quản lý kinh doanh liên tục quy định:

- Quy tắc quản lý kinh doanh liên tục;
- Tổ chức quản lý kinh doanh liên tục;
- Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank tiếp tục xây dựng, cập nhật kế hoạch kinh doanh liên tục cho các đơn vị trong toàn hệ thống và tiến hành kiểm thử để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Kế hoạch kinh doanh liên tục trong đại dịch Covid-19

Ngay từ đầu tháng 2/2020, VPBank đã lập tức thành lập Ban chỉ đạo và khởi động **Kế hoạch kinh doanh liên tục** nhằm bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của nhân viên cũng như duy trì đủ nguồn lực cho hoạt động kinh doanh bình thường, giảm thiểu tác động do Covid- 19 đến hoạt động của Ngân hàng.

Chủ động thực hiện theo chỉ đạo của chính phủ về giãn cách xã hội, chúng tôi đã triển khai giải pháp “Làm việc tại nhà” (WFH) cho toàn ngân hàng với mục đích ưu tiên sức khỏe người lao động, nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục. Theo đó, một lượng lớn nhân viên làm việc tại nhà, trong khi các nhân viên chủ chốt được phân bổ sang làm việc tại các địa điểm khác. Do đó, VPBank đã có thể duy trì tất cả các chi nhánh và văn phòng hoạt động trong đại dịch Covid-19.

Hướng đến mục tiêu kiểm soát các giao dịch điện tử /kỹ thuật số, VPBank đã xây dựng một **Hệ thống an ninh thông tin** thông qua (i) triển khai các giải pháp chống thất thoát dữ liệu (DLP), (ii) truyền thông về bảo mật thông tin để nâng cao nhận thức của người sử dụng, (iii) cài đặt và cập nhật phiên bản của phần mềm diệt virus. Nhận thức rõ ràng về rủi ro mạng phát sinh trên các kênh kỹ thuật số, Ngân hàng đã tập trung cải tiến tổng thể và toàn diện (quy trình, công nghệ và con người) cũng như tăng cường tính bảo mật cho các dịch vụ công nghệ thông tin của VPBank 24/7.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/06/2021, TSCRR hoạt động chiếm 10.2% và 16.3% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo cuối năm 2020, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 13.8% và 7.8% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng của các cấu phần thu nhập hoạt động, trong đó chủ yếu là cấu phần thu nhập lãi.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu

Riêng lẻ

	30/06/2021			31/12/2020		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	17,685	1,414	28,295	14,242	1,139	22,788
Cấu phần IC	11,175	894	17,879	9,357	748	14,973
Cấu phần SC	5,017	401	8,028	3,907	313	6,251
Cấu phần FC	1,493	119	2,388	978	78	1,564
BI – Quý năm trước đó	12,624	1,010	20,198	11,350	908	18,160
Cấu phần IC	8,545	684	13,672	7,911	633	12,657
Cấu phần SC	3,007	240	4,811	2,698	216	4,317
Cấu phần FC	1,072	86	1,715	741	59	1,186
BI – Quý hai năm trước đó	9,681	775	15,491	9,535	763	15,256
Cấu phần IC	6,928	554	11,085	6,537	523	10,459
Cấu phần SC	2,424	194	3,879	2,757	221	4,412
Cấu phần FC	329	27	527	241	19	385
Tổng	39,990	3,199	63,984	35,127	2,810	56,204

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)	30/06/2021			31/12/2020		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	31,256	2,500	50,009	28,146	2,252	45,033
Cấu phần IC	21,860	1,749	34,976	20,216	1,617	32,346
Cấu phần SC	7,867	629	12,587	6,864	549	10,983
Cấu phần FC	1,529	122	2,446	1,066	86	1,704
BI – Quý năm trước đó	27,131	2,171	43,410	25,660	2,053	41,057
Cấu phần IC	19,963	1,597	31,940	19,168	1,534	30,670
Cấu phần SC	5,992	480	9,588	5,676	454	9,082
Cấu phần FC	1,176	94	1,882	816	65	1,305
BI – Quý hai năm trước đó	21,824	1,746	34,919	20,568	1,645	32,909
Cấu phần IC	16,854	1,348	26,966	15,438	1,234	24,701
Cấu phần SC	4,603	368	7,365	4,873	390	7,797
Cấu phần FC	367	30	588	257	21	411
Tổng	80,211	6,417	128,338	74,374	5,950	118,999

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

HSRR: Hệ số rủi ro

ICAAP: Đánh giá an toàn vốn nội bộ

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

RRTD: Rủi ro tín dụng

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			Đơn vị: tỷ đồng	
			30/06/2021	31/12/2021
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,122	3,283
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	4,577	5,264
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		30,831	23,337
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	21,258	17,611
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	9,573	5,726
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		50	493
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	50	493
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	81	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		246,526	218,119
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	249,561	220,944
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(3,035)	(2,825)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		238	4,055
A7-1	1. Mua nợ	g	251	4,086
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(13)	(31)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		67,185	75,631
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	67,561	75,960
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(376)	(329)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	11,506	7,906
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		11,267	7,667
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,341	1,407
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,083	1,144
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,027	2,020
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(944)	(876)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		258	263
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		779	730
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(521)	(467)

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/06/2021	31/12/2020
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính			
với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN			
A12	XII. Tài sản Có khác /	30,296	20,563
A12-1	1. Các khoản phải thu	25,850	15,719
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu	3,629	3,694
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác	855	1,183
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(38)	(33)
Tổng tài sản		394,753	360,058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	NỢ PHẢI TRẢ	340,007	315,256
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	14
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	70,142	43,923
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	28,371	8,784
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác	41,771	35,139
B13	III. Tiền gửi của khách hàng	229,546	229,676
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác e	-	114
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	143	187
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá	31,254	31,767
B17	VII. Các khoản nợ khác	8,909	9,575
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả	4,900	5,419
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác	4,009	4,156
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng	-	-

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/06/2021	31/12/2020
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
VỐN CHỦ SỞ HỮU		54,746	44,801
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	54,746	44,801
B8-1	1. Vốn	23,466	23,466
B8-1-1	a. Vốn điều lệ <i>m</i>	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng <i>n</i>	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần <i>o</i>	365	365
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ <i>p</i>	(2,199)	(2,199)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi <i>q</i>	-	-
B8-1-6	g. Khác <i>r</i>	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	4,739	4,739
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>s-1</i>	808	808
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính <i>s-2</i>	2,708	2,708
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển <i>s-3</i>	1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối <i>t</i>	26,541	16,596
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		394,753	360,058

			Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất			30/06/2021	31/12/2020
			Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,122	3,283
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	5,194	5,780
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		34,483	19,555
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	24,910	13,829
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	9,573	5,726
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		50	493
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	50	493
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	51	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		306,026	286,319
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	310,853	290,816
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,827)	(4,497)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		249	258
A7-1	1. Mua nợ	g	251	260
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2)	(2)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		67,923	76,485
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	67,561	75,960
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	738	854
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(376)	(329)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	239	239
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,749	1,863
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,136	1,212
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,395	2,398
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,259)	(1,186)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		613	651
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,407	1,352
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(794)	(701)

		Đơn vị: tỷ đồng		
		30/06/2021	31/12/2020	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	/	33,681	24,752
A12-1	1. Các khoản phải thu		26,882	17,409
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		4,935	5,037
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,910	2,346
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(46)	(40)
Tổng tài sản			451,767	419,027
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		391,755	366,233
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		13	14
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		78,221	56,511
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		25,878	9,371
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		52,343	47,140
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		233,591	233,428
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	140
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		143	187
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		67,410	62,846
B17	VII. Các khoản nợ khác		12,377	13,107
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		6,467	6,453
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		5,910	6,654
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/06/2021	31/12/2020
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
VỐN CHỦ SỞ HỮU		60,012	52,794
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	60,012	52,794
B8-1	1. Vốn	23,466	23,466
B8-1-1	a. Vốn điều lệ <i>m</i>	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng <i>n</i>	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần <i>o</i>	365	365
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ <i>p</i>	(2,199)	(2,199)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi <i>q</i>	-	-
B8-1-6	g. Khác <i>r</i>	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	9,197	11,912
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>s-1</i>	1,637	1,637
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính <i>s-2</i>	4,332	4,332
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển <i>s-3</i>	3,228	5,943
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối <i>t</i>	27,349	17,415
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		451,767	419,027

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

